

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NLS)

CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn

Ngày 31/12/2024	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 10.0%

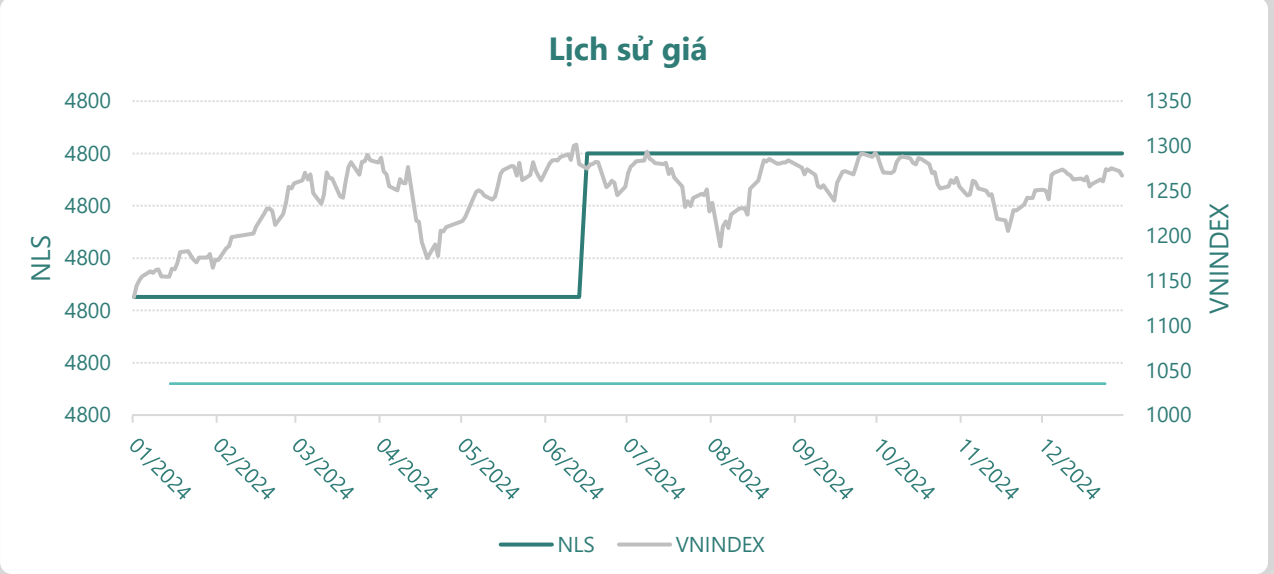
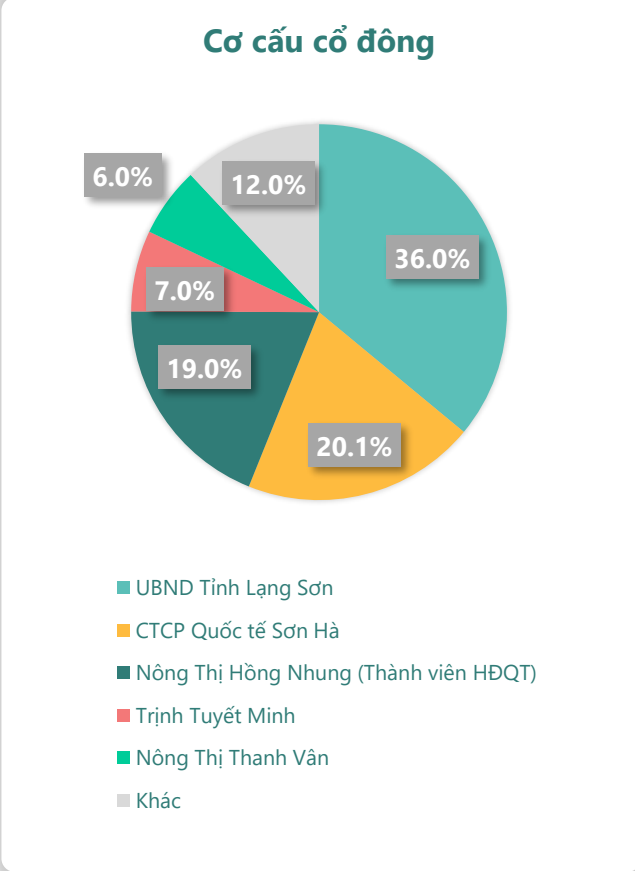
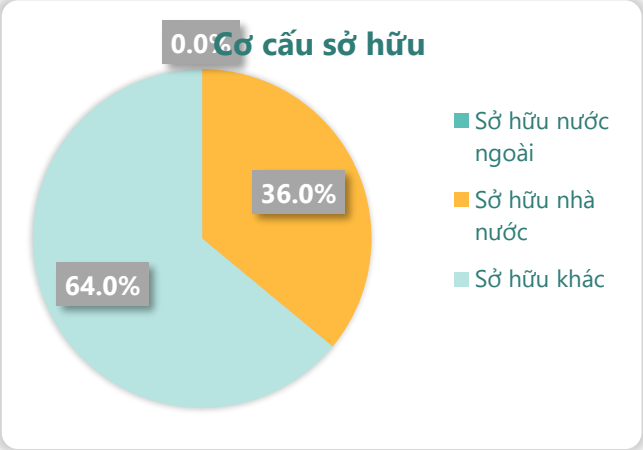
LN thuần 2024
19.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.90 57.0%

LN sau thuế 2024
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.64 59.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.3%
YoY: +/-▲ 3.7%

ROE 2024
20.3%
YoY: +/-▲ 6.5%

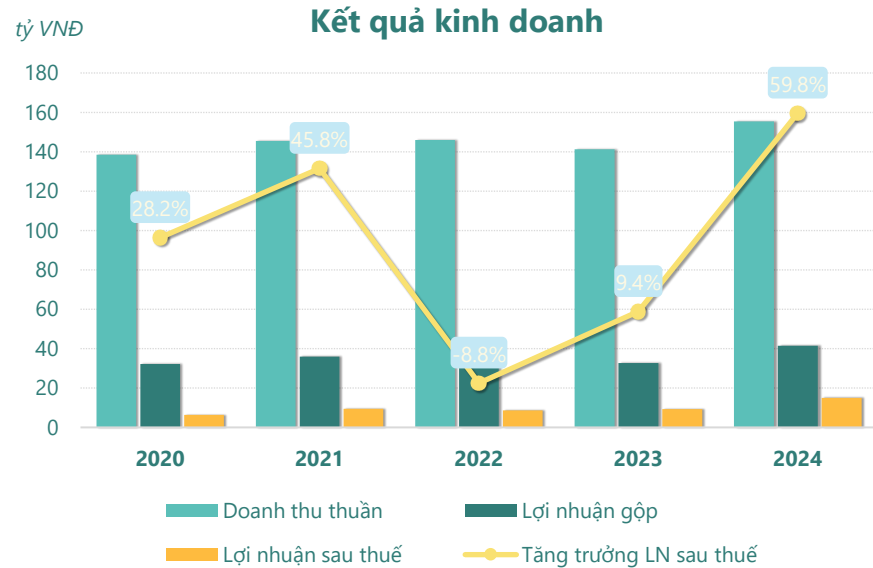
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	5,009,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh NLS năm 2024, doanh thu thuần đạt 155.4 tỷ đồng tăng 9.98%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 59.8% đạt 14.96 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.3% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

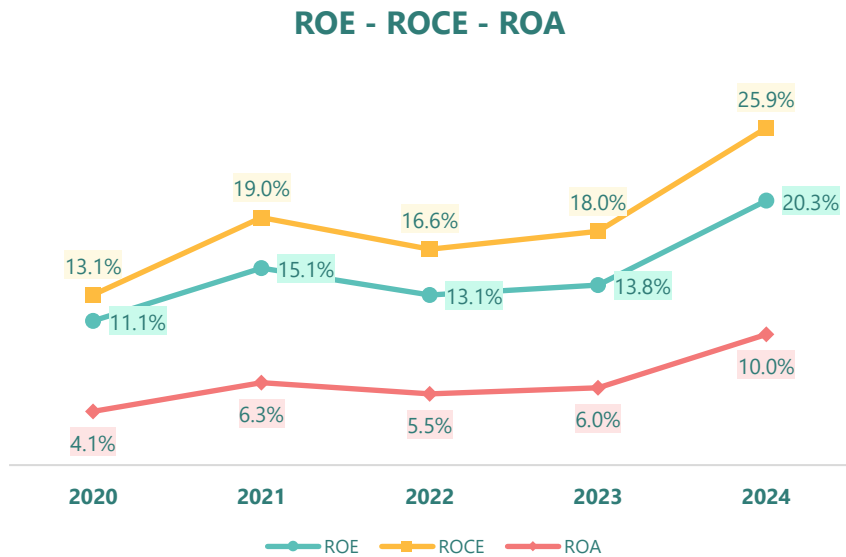
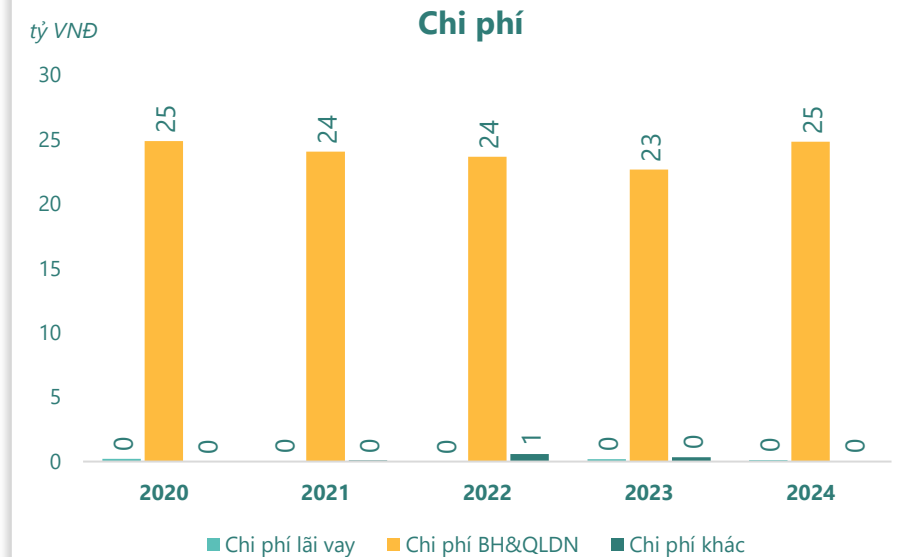
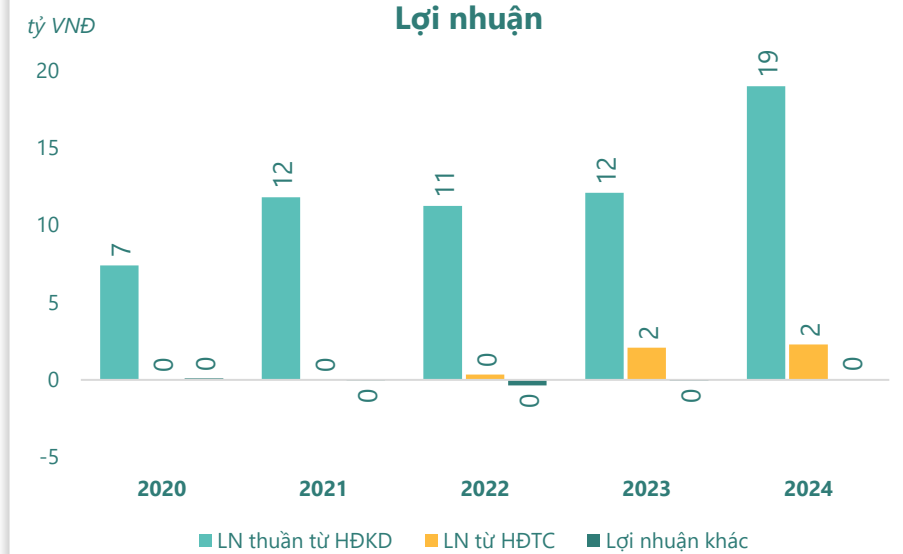
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NLS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.98** tỷ đồng, **tăng lên 6.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.30 tỷ đồng) là 6.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

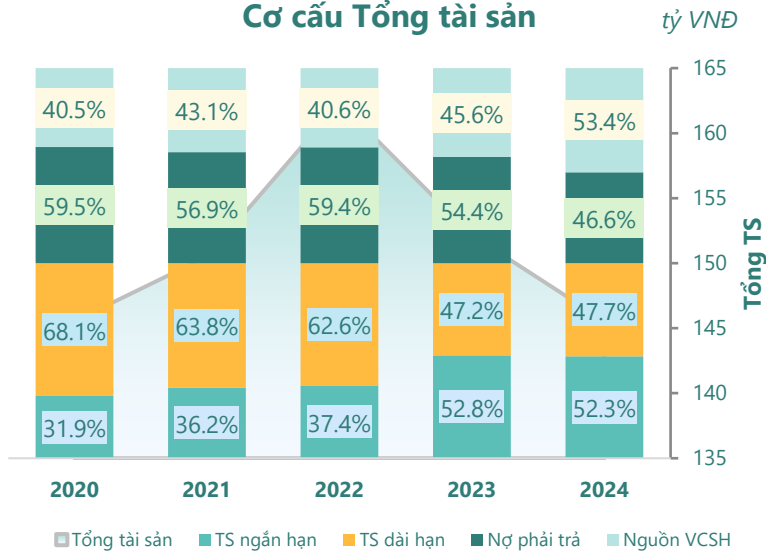
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.12** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **24.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NLS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

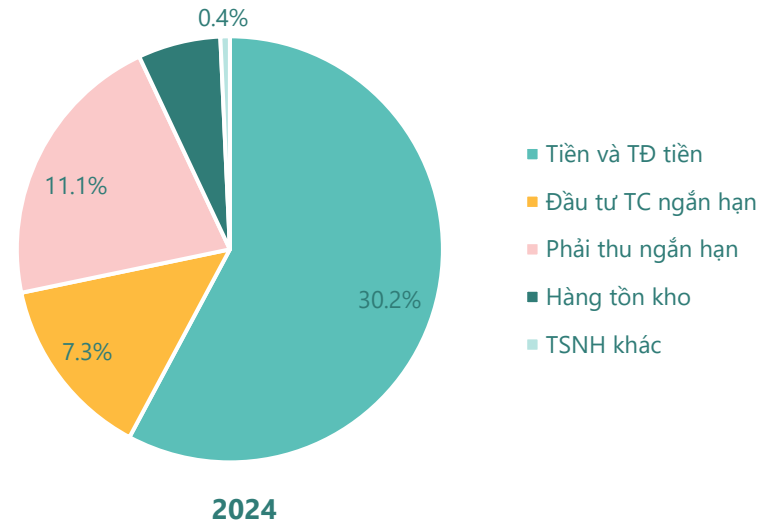


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

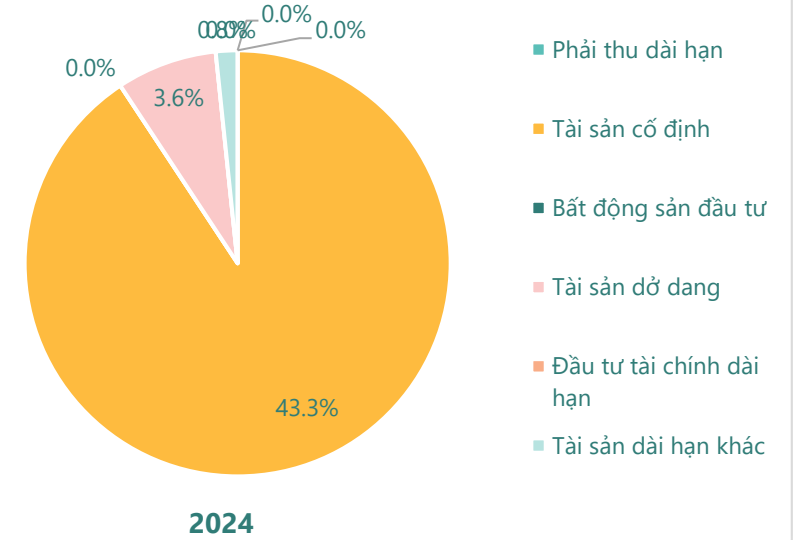
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NLS** năm 2024 đạt **145.6** tỷ đồng, giảm **4.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.3% và 47.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NLS năm 2024 giảm **5.28%** so với năm trước, đạt **76.14** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

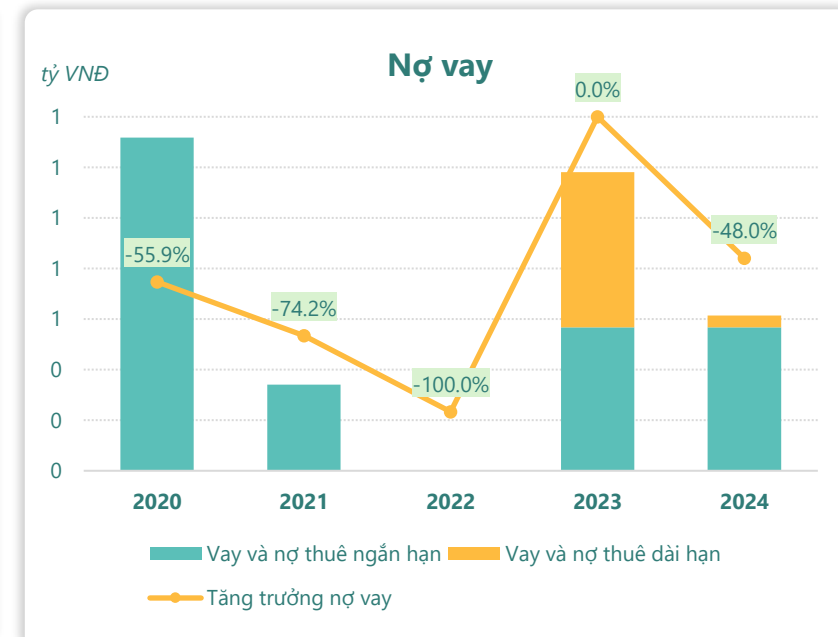
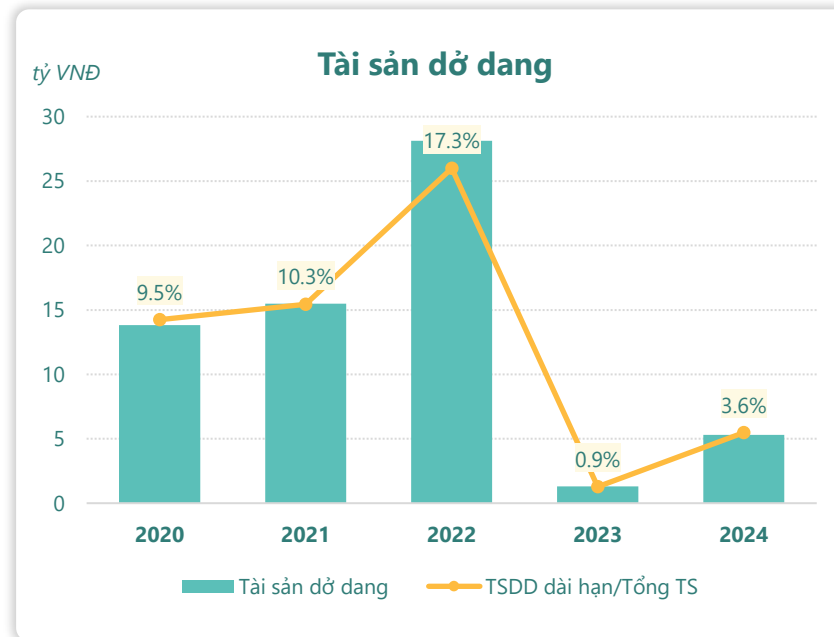
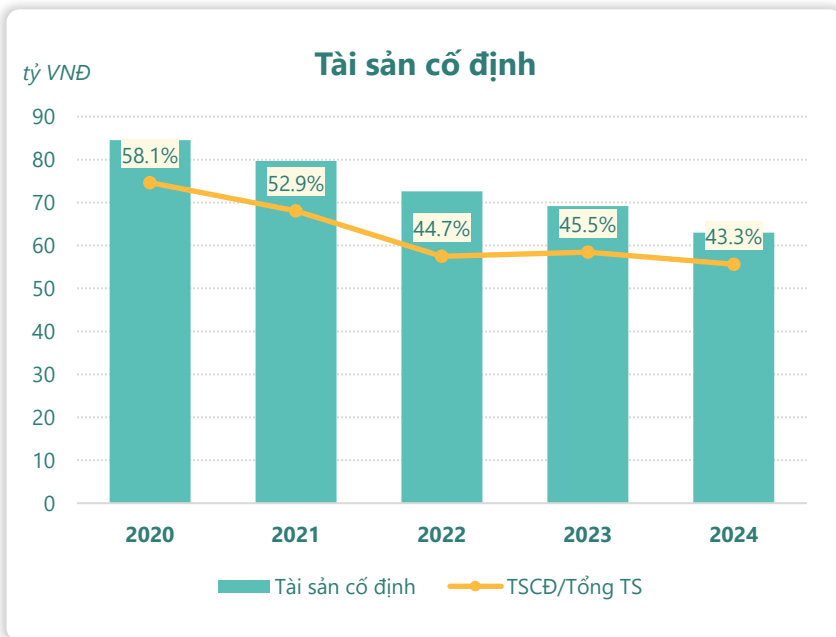
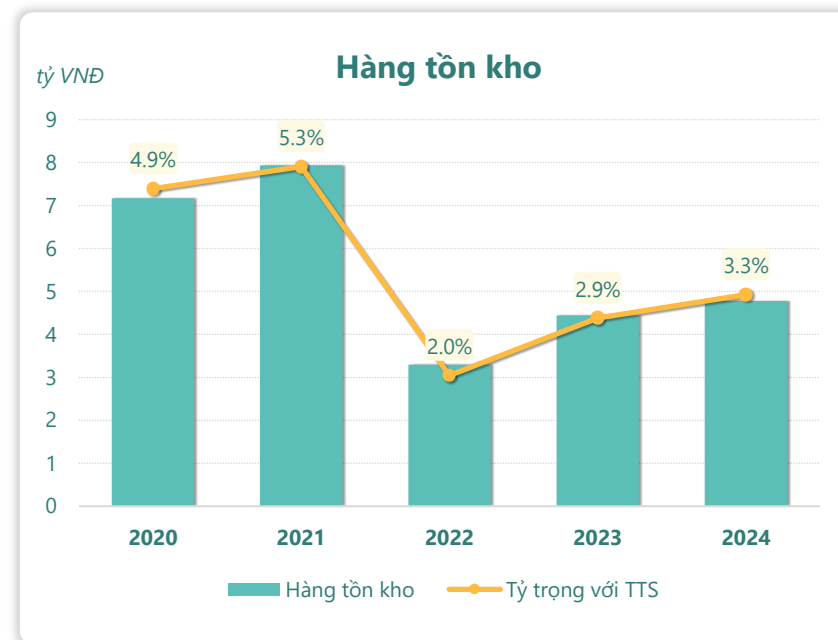
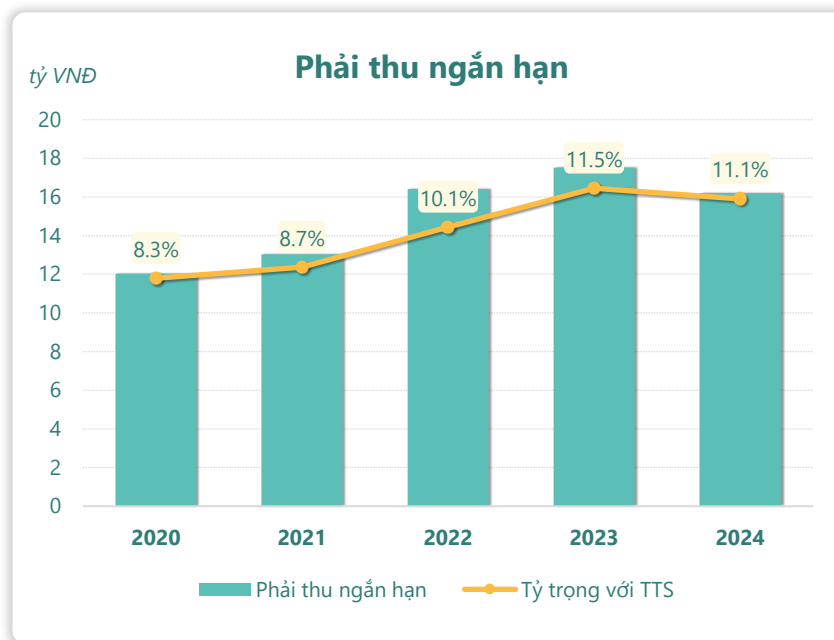
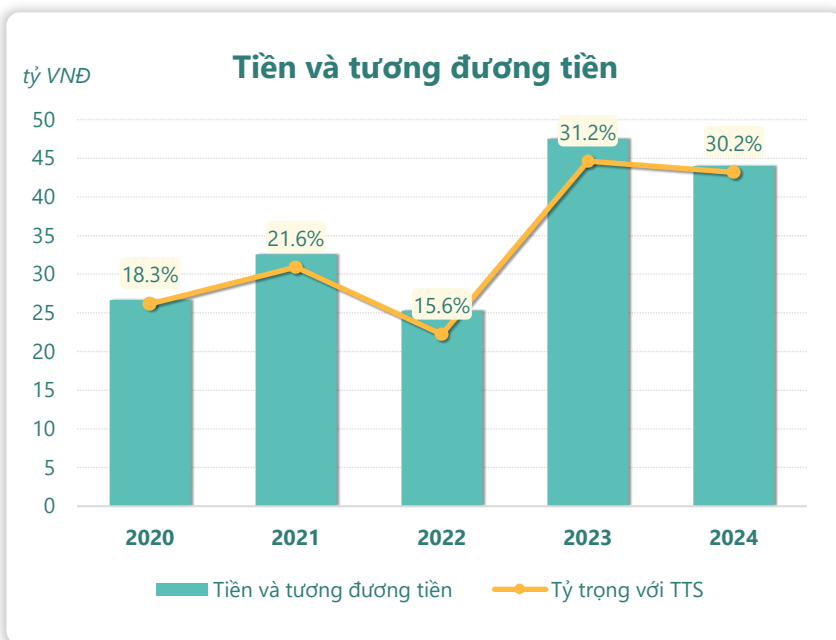
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **69.43** tỷ đồng giảm **3.27%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **47.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **43.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.64%.

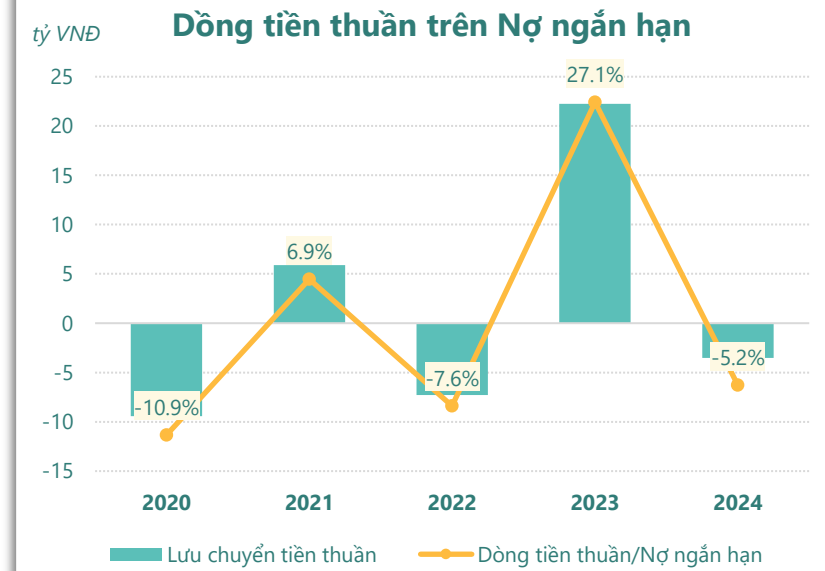
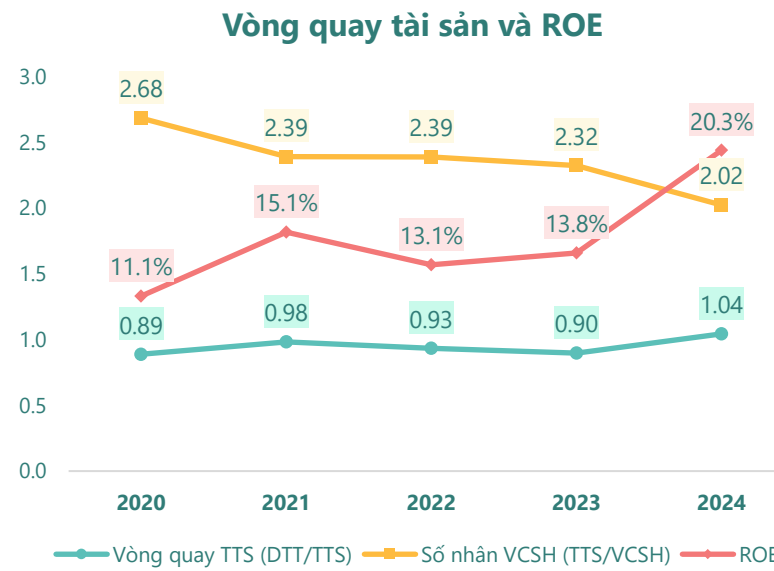
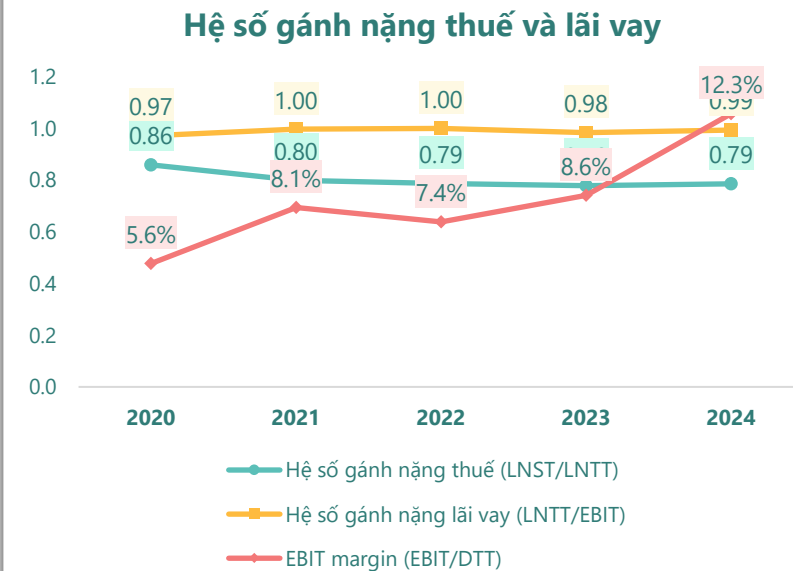
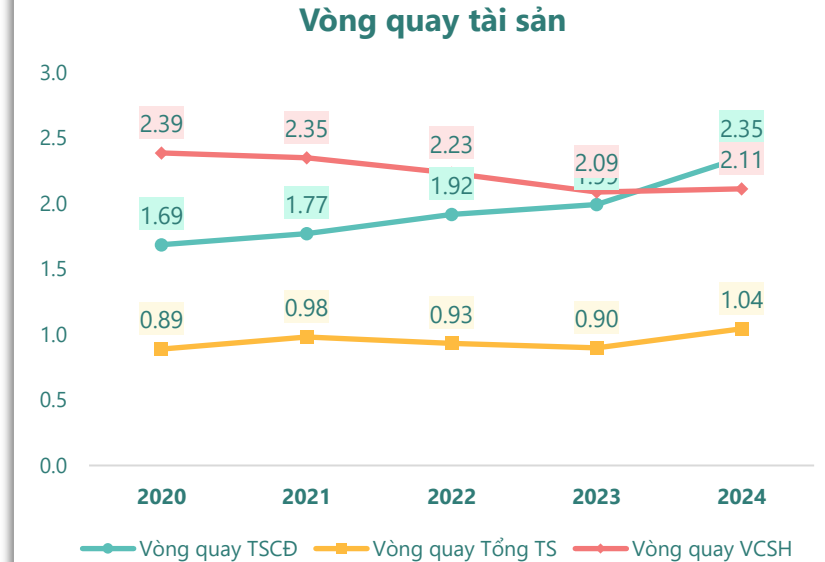
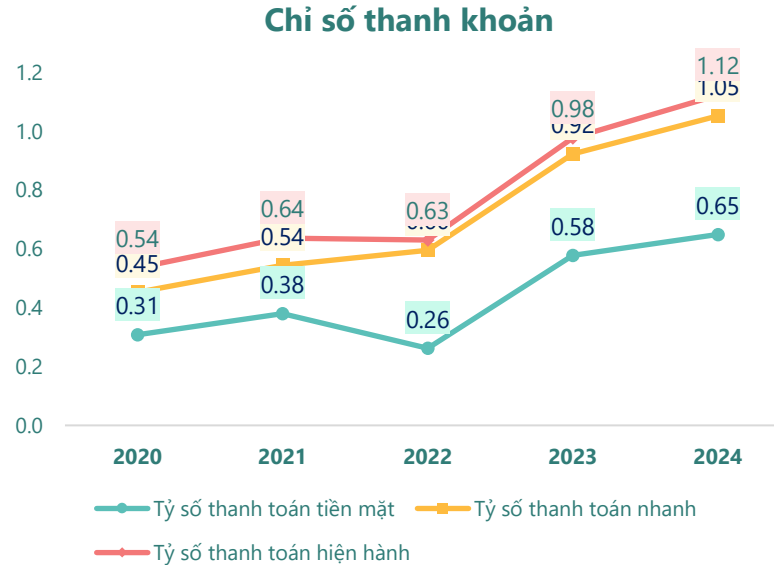
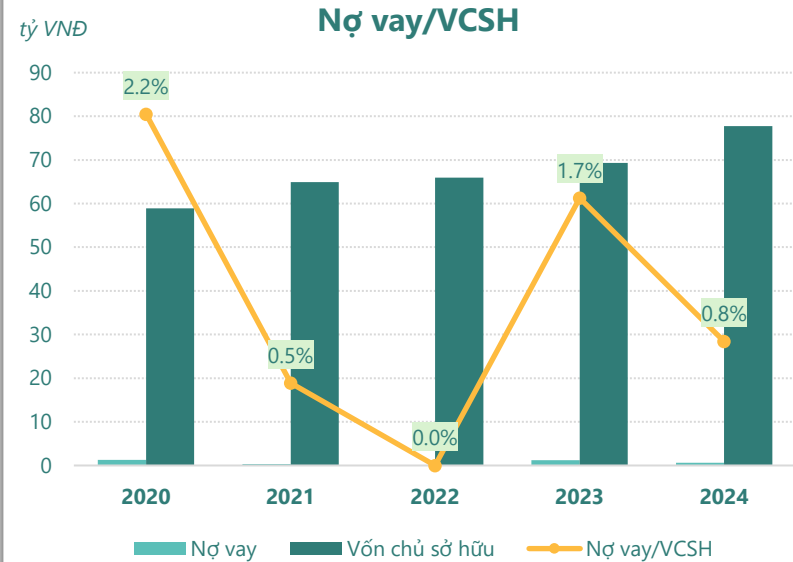
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	146	141	155
Giá vốn hàng bán	110	111	109	114
Lợi nhuận gộp	35.9	34.6	32.7	41.5
Doanh thu HĐTC	0.04	0.35	2.27	2.41
Chi phí TC	0.04	0	0.19	0.12
Chi phí lãi vay	0.04	0	0.19	0.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.84	7.00	6.00	6.10
Chi phí QLDN	16.2	16.7	16.6	18.7
LN thuần từ HĐKD	11.8	11.2	12.1	19.0
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.36	-0.06	0.06
LN trước thuế	11.7	10.9	12.0	19.0
Lợi nhuận sau thuế	9.38	8.56	9.36	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	9.38	8.56	9.36	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	13.8	20.8	3.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-17.3	4.07	-2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.33	-3.76	-2.58	-4.57
Tiền đầu kỳ	26.7	32.6	25.3	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	5.90	-7.30	22.3	-3.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.6	25.3	47.5	44.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	151	162	152	146
Tài sản ngắn hạn	54.6	60.7	80.4	76.1
Tiền và tương đương tiền	32.6	25.3	47.5	44.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.1	10.4	10.6
Phải thu ngắn hạn	13.0	16.4	17.5	16.2
Hàng tồn kho	7.93	3.30	4.44	4.78
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	0.59	0.50	0.55
Tài sản dài hạn	96.0	102	71.8	69.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	79.7	72.6	69.2	63.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.5	28.1	1.29	5.30
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.90	1.29	1.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	85.6	96.4	82.8	67.8
Nợ ngắn hạn	85.6	96.4	82.2	67.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.34	0	0.57	0.57
Phải trả người bán ngắn hạn	8.45	8.43	8.61	9.61
Nợ dài hạn	0	0	0.61	0.05
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.61	0.05
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.9	66.0	69.3	77.8
Vốn chủ sở hữu	64.9	66.0	69.3	77.8
Vốn điều lệ	50.1	50.1	50.1	50.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0